

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(đã được soát xét)



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37 425 888 - Fax : (04) 37 578 888

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: ttp@kiemtoanttp.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5-6
Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7-10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	13 – 42
Phụ lục 1: Vốn chủ sở hữu	43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 111723 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 12 ngày 09/06/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Địa điểm sản xuất của Công ty: Số 02, đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Chủ tịch	
Ông Phạm Mạnh Hà	Ủy viên	
Ông Nguyễn Trọng Nam	Ủy viên	
Ông Nguyễn Đức Cách	Ủy viên	Miễn nhiệm, ngày 16 tháng 03 năm 2017
Ông Phạm Tuấn Anh	Ủy viên	
Bà Bùi Thị Lệ Thủy	Ủy viên	Bổ nhiệm, ngày 16 tháng 03 năm 2017

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Nam	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Cách	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Đình Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Lệ Thủy	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thanh Yến	Trưởng ban	Miễn nhiệm, ngày 16 tháng 03 năm 2017
Bà Dương Việt Nga	Trưởng ban	Bổ nhiệm, ngày 16 tháng 03 năm 2017
Bà Nguyễn Thanh Thủy	Ủy viên	
Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Ủy viên	Bổ nhiệm, ngày 16 tháng 03 năm 2017

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chế tạo Bom Hải Dương đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán và các đơn vị có lợi ích công chúng khác theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 họp ngày 16/03/2017 của Công ty thông qua.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, P. Nguyễn Trãi, TP Hải Dương, Tỉnh Hải Dương

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hải Dương, ngày 03 tháng 08 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam



Số 34/BCKT-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần chế tạo Bơm Hải Dương tại ngày 30/06/2017, được lập ngày 03 tháng 08 năm 2017, từ trang 07 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2017

Công ty TNHH Kiểm toán TTP

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Chi Thành

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0647-2017-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		378.318.434.479	435.286.148.830
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	69.091.758.358	222.387.009.128
1. Tiền	111		8.216.758.358	221.762.009.128
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.875.000.000	625.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		211.293.032.086	90.806.802.926
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	60.612.184.937	51.912.892.602
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	156.419.076.562	41.471.040.908
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	3.000.000.000
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	3.851.684.065	1.884.501.174
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9.589.913.478)	(7.461.631.758)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	97.565.909.634	121.567.138.593
1. Hàng tồn kho	141		98.021.408.778	122.141.106.325
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(455.499.144)	(573.967.732)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		367.734.401	525.198.183
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	367.734.401	525.198.183
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13b		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		79.258.786.754	80.407.966.102
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.246.276.775	8.054.187.775
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		11.246.276.775	8.054.187.775
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		65.514.048.048	70.181.914.449
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	64.041.790.384	67.200.708.758
- Nguyên giá	222		137.570.056.127	136.163.767.945
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(73.528.265.743)	(68.963.059.187)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	1.472.257.664	2.981.205.691
- Nguyên giá	228		9.105.889.253	9.105.889.253
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(7.633.631.589)	(6.124.683.562)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	1.305.781.332	561.819.774
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.305.781.332	561.819.774
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.192.680.599	1.610.044.104
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	1.192.680.599	1.610.044.104
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		457.577.221.233	515.694.114.932

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		326.413.385.827	440.499.917.090
I. Nợ ngắn hạn	310		89.233.795.481	176.172.043.289
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	38.172.695.611	40.656.382.897
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	16.129.433.184	32.036.863.535
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.655.176.019	3.130.788.232
4. Phải trả người lao động	314		5.016.122.530	8.908.586.199
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	147.407.900	280.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	273.773.904	135.644.019
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	26.106.446.217	90.854.894.011
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.732.740.116	168.884.396
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		237.179.590.346	264.327.873.801
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		225.223.991.060	252.815.725.942
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	1.100.000.000	1.100.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	10.466.421.786	10.212.147.859
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		389.177.500	200.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		131.163.835.406	75.194.197.842
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	130.551.056.205	73.678.715.625
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		86.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		86.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.583.000.000	6.927.292.131
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.182.797.985	17.755.505.854
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.785.258.220	13.995.917.640
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.330.917.640	4.945.805.619
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.454.340.580	9.050.112.021
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		612.779.201	1.515.482.217
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	357.500.000	(648.422.657)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		255.279.201	2.163.904.874
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		457.577.221.233	515.694.114.932

Hải Dương, ngày 03 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu

Giám đốc tài chính

Giám đốc





Nguyễn Thị Thu Thủy

Bùi Thị Lệ Thủy

Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	157.764.397.868	153.829.695.966
2. Các khoản giảm trừ	02		729.600	362.387.815
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		157.763.668.268	153.467.308.151
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	119.172.676.782	118.778.825.565
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		38.590.991.486	34.688.482.586
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.625.489.183	169.144.707
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.806.141.215	3.067.796.650
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.754.144.472	2.516.498.480
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	14.264.516.251	11.933.275.780
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	16.037.445.311	14.698.694.605
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		8.108.377.892	5.157.860.258
11. Thu nhập khác	31	VI.6	127.000.000	110.570.291
12. Chi phí khác	32	VI.7	100.992.500	57.271.523
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		26.007.500	53.298.768
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.134.385.392	5.211.159.026
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.680.044.812	1.383.107.772
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.454.340.580	3.828.051.254
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	1.356	1.094
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Hải Dương, ngày 03 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu

Giám đốc tài chính

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam

Nguyễn Thị Thu Thủy

Bùi Thị Lệ Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		8.134.385.392	5.211.159.026
2. Điều chỉnh cho các khoản		6.894.133.490	6.797.434.888
+ Khấu hao tài sản cố định		4.271.048.910	4.614.576.162
+ Các khoản dự phòng		2.264.087.059	-73.585.956
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.620.413.951)	-260.053.798
+ Chi phí lãi vay		1.754.144.472	2.516.498.480
+ Các khoản điều chỉnh khác		225.267.000	
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh thay đổi vốn lưu động		15.028.518.882	12.008.593.914
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(128.293.599.880)	6.679.300.367
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		24.119.697.547	25.495.173.625
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(50.941.692.402)	(48.260.416.920)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		574.827.287	181.311.266
- Tiền lãi vay đã trả		(1.875.016.828)	(2.471.477.100)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.000.305.899)	(2.157.964.287)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.004.883.483	(1.699.006.300)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.049.823.733)	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		-142.432.511.543	(10.224.485.435)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(2.147.957.740)	(723.380.243)
. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và sản dài hạn khác		75.000.000	90.909.091
. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác		3.000.000.000	
. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		847.293.951	169.144.707
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		1.774.336.211	(463.326.445)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		52.165.000.000	
. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		58.429.505.317	84.899.601.156
. Tiền chi trả nợ gốc vay		(123.231.580.755)	(114.444.911.896)
. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(5.250.000.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(12.637.075.438)	(34.795.310.740)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(153.295.250.770)	(45.483.122.620)
Tiền và tương đương tiền đầu năm		222.387.009.128	53.891.183.293
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		69.091.758.358	8.408.060.673

Hải Dương, ngày 03 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Thủy

Bùi Thị Lệ Thủy

Nguyễn Trọng Nam



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 111723 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 12 ngày 09/06/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Địa điểm sản xuất của Công ty: Số 02, đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là: 86.000.000.000 đồng. (Bằng chữ: Tám mươi sáu tỷ đồng); tương đương 8.600.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 10 tháng 10 năm 2006 với mã giao dịch là CTB.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: Sản xuất và kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Đúc sắt, thép
- Đúc kim loại màu;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;

- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Sản xuất các thiết bị nâng hạ và bốc xếp;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Thoát nước và xử lý chất thải;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sử hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh máy bơm
Chi nhánh Hà Nội	TP Hà Nội	Kinh doanh máy bơm

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;

Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư sửa đổi, bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó cổ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi

được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát

hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	1.623.500.868	399.143.034
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ Tiền gửi VND	6.347.971.406	219.788.307.986
+ Tiền gửi bằng ngoại tệ	245.286.084	1.574.558.108
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.875.000.000	625.000.000
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (từ 1 - 3 tháng):	60.875.000.000	625.000.000
Cộng	69.091.758.358	222.387.009.128

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	60.612.184.937	8.424.017.328	51.912.892.602	6.295.735.608
- Công ty TNHH 1TV Khai thác khoáng sản	7.275.000.000			
- Cty TNHH 1TV KTCT Thủy lợi Nam Đuống - TB Nghĩa Đạo	5.992.841.000			
- Cty TNHH CTBT DA cải tạo, nâng cấp TL277 và HTKT khu ĐBèo	11.319.612.000			
- Công ty CP đầu tư năng lượng XD-TM Hoàng Sơn	1.454.298.683	436.289.000	11.036.259.583	
- Công ty xây lắp 559 (TNHH)	2.012.751.248	1.156.073.100	2.712.751.248	1.156.073.100
- Sumitomo NACCO Materials Handling (Vietnam), Ltd	3.318.507.461		1.242.440.709	
- Các đối tượng công nợ khác	29.239.174.545	6.831.655.228	36.921.441.062	5.139.662.508
b. Dài hạn	11.246.276.775		8.054.187.775	
Cộng	71.858.461.712	8.424.017.328	59.967.080.377	6.295.735.608

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	156.419.076.562	1.165.896.150	41.471.040.908	1.165.896.150
- Công ty cơ điện XD - CN TCT XD cơ điện - CTCP tại Hải Dương	970.106.400*	970.106.400	970.106.400	970.106.400
- Công ty CP điện công nghiệp Việt Nam	7.824.924.000		5.124.924.000	
- Công ty TNHH SX & XD Trường Xuân	10.355.429.000		7.286.950.000	
- Công ty CP cơ khí và XL Thăng Long	1.932.981.186		9.458.605.310	
- Công ty TNHH Cơ khí và Xây lắp Ngọc Hoàn	3.799.880.000			
- Công ty CP thương mại kỹ thuật Hải Anh	26.097.500.000			
- Yong Peng Machinery and Equipment Co., Limited	77.814.543.900			
- Đối tượng khác	27.623.712.076	195.789.750	18.630.455.198	195.789.750
Cộng	156.419.076.562	1.165.896.150	41.471.040.908	1.165.896.150

4. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	3.851.684.065	-	1.884.501.174	-
- Dư nợ BHXH	98.376.702		113.618.660	
- Dư nợ BHYT	21.114.346		7.377.160	
- Dư nợ BHTN	12.109.986		6.999.450	
- Kỳ cước, ký quỹ ngắn hạn				
- Dư nợ phải trả khác				
- Tạm ứng	2.797.109.457		1.578.838.701	
- Phải thu khác	922.973.574		177.667.203	
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	3.851.684.065	-	1.884.501.174	-

5. NỢ XẤU

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	14.957.220.751	12.468.553.101	8.870.635.488	7.871.899.038
Chi tiết				
- Công ty xây dựng đê kè thủy lợi Hưng Yên	519.824.800		519.824.800	519.824.800
- Công ty CP cơ điện thủy lợi Hải Dương	998.736.450		998.736.450	-
- Công ty TNHH Xây lắp và Lắp đặt Bắc Ninh	1.651.533.000	1.651.533.000	1.651.533.000	1.651.533.000
- Công ty ITV KTCTTL tỉnh Hưng Yên - Trạm bơm Vĩnh Quang	268.827.000	268.827.000	278.810.460	278.810.460
- Công ty cơ điện xây dựng - CN Tổng Công ty cơ điện xây dựng - CTCP tại Hải Dương	970.106.400		970.106.400	970.106.400
- Công ty TNHH MTV TL sông Tích - TB Đồng Trúc	539.655.000	539.655.000	539.655.000	539.655.000
- Công ty CP Bê tông và XDNN Thanh Hóa	627.750.000	627.750.000	627.888.000	627.888.000
- Các đối tượng khác	9.380.788.101	9.380.788.101	3.284.081.378	3.284.081.378
Cộng	14.957.220.751	12.468.553.101	8.870.635.488	7.871.899.038

Các khoản nợ xấu kể trên là các khoản phải thu quá hạn thanh toán, đủ điều kiện để trích lập dự phòng theo quy định. Tuy nhiên, theo giải trình của Ban Giám đốc, các khoản phải thu này vẫn có khả năng thu hồi.

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	19.831.743.046		22.990.439.716	
- Công cụ dụng cụ	1.243.831.136		1.247.975.791	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.960.250.395		13.118.003.265	
- Thành phẩm	51.297.351.278	(175.747.386)	54.454.416.254	(294.216.732)
- Hàng hóa	11.673.859.294	(279.751.758)	25.347.441.586	(279.751.000)
- Hàng gửi đi bán	3.014.373.629		4.982.829.713	
Cộng	98.021.408.778	(455.499.144)	122.141.106.325	(573.967.732)

- * Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND
 - * Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:) VND
 - * Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND
- dùng trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

TÀI SẢN, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	67.183.951.845	53.061.799.863	14.486.549.874	1.431.466.363	136.163.767.945
Số tăng trong kỳ		357.390.000	1.254.298.182		1.611.688.182
- Mua trong kỳ		357.390.000	1.254.298.182		1.611.688.182
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
Số giảm trong kỳ		205.400.000			205.400.000
- Chuyển sang CCDC					
- Thanh lý nhượng bán		205.400.000			205.400.000
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	67.183.951.845	53.213.789.863	15.740.848.056	1.431.466.363	137.570.056.127
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	25.928.379.244	32.293.659.459	9.756.146.542	984.873.942	68.963.059.187
Số tăng trong kỳ	1.674.605.748	2.437.023.363	473.870.235	85.227.210	4.670.726.556
- Khấu hao trong kỳ	1.674.605.748	1.955.839.635	473.870.235	85.227.210	4.189.542.828
- Khấu hao tài sản hình thành từ dự án KHCN		481.183.728			481.183.728
Số giảm trong kỳ		105.520.000			105.520.000
- TL, nhượng bán		105.520.000			105.520.000
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	27.602.984.992	34.625.162.822	10.230.016.777	1.070.101.152	73.528.265.743
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	41.255.572.601	20.768.140.404	4.730.403.332	446.592.421	67.200.708.758
Tại ngày cuối kỳ	39.580.966.853	18.588.627.041	5.510.831.279	361.365.211	64.041.790.384

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2017 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho khoản vay: 40.991.412.643 VND

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2017 là: 34.256.590.673 VND

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù GPMB cơ sở II	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	453.431.700	2.585.257.553	6.067.200.000		9.105.889.253
Số tăng trong kỳ					
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	453.431.700	2.585.257.553	6.067.200.000		9.105.889.253
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm		1.484.925.507	4.639.758.055		6.124.683.562
Số tăng trong kỳ		81.506.082	1.427.441.945		1.508.948.027
- Khấu hao trong kỳ		81.506.082			81.506.082
- Khấu hao tài sản hình thành từ dự án KHCN			1.427.441.945		1.427.441.945
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ		1.566.431.589	6.067.200.000		7.633.631.589
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	453.431.700	1.100.332.046	1.427.441.945		2.981.205.691
Tại ngày cuối kỳ	453.431.700	1.018.825.964			1.472.257.664

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2017 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2017 là: 6.067.200.000 VND

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Dây chuyền anphaset mua từ Nhật	440.242.558	
- Nhà chống ồn xưởng đúc	52.242.661	52.242.661
- Dầu trộn cát Furan 3 tấn mới xưởng Đúc	99.430.000	72.685.000
- Hệ thống thí bom XCK giai đoạn II	611.392.113	436.892.113
- Hệ thống lọc bụi xưởng cơ khí	8.192.000	
- Máy trộn làm thao	16.743.000	
- Hệ thống lọc bụi cát tươi xưởng Đúc	77.539.000	
Cộng	1.305.781.332	561.819.774

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	367.734.401	525.198.183
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	367.734.401	525.198.183
Chi phí trả trước ngắn hạn		
b. Dài hạn	1.192.680.599	1.610.044.104
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	179.120.003	323.649.032
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.013.560.596	1.286.395.072
Cộng	1.560.415.000	2.135.242.287

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	38.172.695.611	38.172.695.611	40.656.382.897	40.656.382.897
- Công ty CP chế tạo Điện cơ Hà Nội	29.360.060.521	29.360.060.521	27.696.521.561	27.696.521.561
- Công ty TNHH P&T Việt Nam	1.303.456.000	1.303.456.000		
- SEW EURODRIVE PTE LTD		-	1.319.098.680	1.319.098.680
- Công ty CP chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary	562.761.100	562.761.100	2.724.871.600	2.724.871.600
- Công ty CP thương mại kỹ thuật Hải Anh	1.207.885.000	1.207.885.000	2.407.885.000	2.407.885.000
- Các đối tượng công nợ khác	5.738.532.990	5.738.532.990	6.508.006.056	6.508.006.056
Cộng	38.172.695.611	38.172.695.611	40.656.382.897	40.656.382.897

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.129.433.184	16.129.433.184	32.036.863.535	32.036.863.535
- BQL dự án các tiểu dự án ADB5 Bắc Ninh - TB Kênh Vàng 3	11.175.748.300	11.175.748.300	6.093.514.100	6.093.514.100
- Công ty TNHH 1TV KTCT Thủy Lợi Nam Đuống - TB Nghĩa Đạo		-	3.884.472.000	3.884.472.000
- BQL các dự án NN Thủy lợi Hà Nội - TB Thạch Nham		-	12.240.000.000	12.240.000.000
- Các đối tượng khác	4.953.684.884	4.953.684.884	9.818.877.435	9.818.877.435
Người mua trả tiền trước dài hạn	225.223.991.060	225.223.991.060	252.815.725.942	252.815.725.942
-BQLDA ĐTXDCB Cty TNHH 1TV KTCT TL Bình Thuận		-	15.801.725.942	15.801.725.942
Ban duy tu các CTNN và PTNT - Sở NN & PTNT TP Hà Nội	222.375.557.060	222.375.557.060	237.014.000.000	237.014.000.000
- Đối tượng khác	2.848.434.000	2.848.434.000		-
Cộng	241.353.424.244	241.353.424.244	284.852.589.477	284.852.589.477

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Thuế nộp bổ sung	Số dư cuối kỳ
		(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp	1.727.691.201	6.090.026.586	7.135.902.344		681.815.443
Thuế TNDN	1.248.358.793	1.680.044.812	2.000.305.899		928.097.706
Thuế thu nhập cá nhân	154.738.238	802.598.721	912.074.089		45.262.870
Thuế nhà đất, tiền		103.092.100	103.092.100		
Thuế khác		5.000.000	5.000.000		
Cộng	3.130.788.232	8.680.762.219	10.156.374.432		1.655.176.019

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay phải trả	50.500.000	225.000.000
- Phí kiểm toán BCTC		55.000.000
- Tiền thuê đất	96.907.900	
Cộng	147.407.900	280.000.000

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	273.773.904	135.644.019
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	73.365.200	24.236.600
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	65.600.000	65.600.000
- Phải trả, phải nộp khác	109.290.300	32.290.300
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Dự Có tài khoản phải thu khác	12.390.652	13.517.119
- Lương BHXH trả CB CNV	13.127.752	
b. Dài hạn	1.100.000.000	1.100.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.100.000.000	1.100.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	1.373.773.904	1.235.644.019

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Giá trị
Vay ngắn hạn	26.106.446.217	26.106.446.217	58.483.132.961	123.231.580.755	90.854.894.011	90.854.894.011
- Vay Ngân hàng	23.993.890.222	23.993.890.222	57.940.505.317	122.927.166.427	88.980.551.332	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (1)	13.881.195.762	13.881.195.762	47.827.810.857	92.184.457.961	58.237.842.866	58.237.842.866
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hải Dương (2)	7.798.558.460	7.798.558.460	7.798.558.460	16.809.606.799	16.809.606.799	16.809.606.799
+ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội (3)				367.000.000	367.000.000	367.000.000
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Dương	2.314.136.000	2.314.136.000	2.314.136.000	13.566.101.667	13.566.101.667	13.566.101.667
- Vay cá nhân (7)	2.112.555.995	2.112.555.995	542.627.644	304.414.328	1.874.342.679	1.874.342.679
Tổng cộng	26.106.446.217	26.106.446.217	58.483.132.961	123.231.580.755	90.854.894.011	90.854.894.011

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 30.03/CNHD9/2017HĐTDHM/CTB ngày 30/03/2017 của Ngân hàng thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tại thời điểm 30/06/2017 là 5,5%/ năm
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản gồm toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số G499514 do UBND tỉnh Hải Hưng cấp ngày 22/04/1996; Toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số AL569038 do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 30/05/2008.
- + Số dư hợp đồng vay tại 30/06/2017 là: 13.881.195.762 đồng

(2) Hợp đồng tín dụng số 351HĐTD 2.024.16 ngày 12/10/2016 với Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản cụ thể sau:

- + Hạn mức cho vay ngắn hạn: 30 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân, tại thời điểm 30/06/2017 là 5,5%/năm
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển gồm nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa, hàng đại lý tại chi nhánh toàn bộ các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và các đối tác mà bên vay là người thụ hưởng.
- + Số dư hợp đồng vay tại 30/06/2017 là: 7.798.558.460 đồng

(4) Hợp đồng tín dụng số 01/2016/214138/HĐTD ngày 31/10/2016 với ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Hải Dương với các điều khoản cụ thể như sau:

- + Hạn mức cho vay ngắn hạn: 30 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C
- + Thời hạn của hợp đồng: 31/10/2017
- + Lãi suất cho vay: Xác định trong từng HĐTD cụ thể theo chế độ lãi suất từng thời kỳ, tại thời điểm 30/06/2017 là 5%/năm.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng hóa luân chuyển trong sản xuất kinh doanh, máy móc thiết bị
- + Số dư hợp đồng vay tại ngày 30/06/2017 là: 2.314.136.000 đồng

(5) Là các khoản vay của người lao động trong Công ty theo chương trình và chính sách nội bộ, nhằm huy động vốn lưu động nhân rồi của người lao động. Lãi suất thỏa thuận theo thông báo cụ thể bằng mức lãi suất huy động bình quân của các ngân hàng thương mại + 2%/năm. Tại thời điểm 30/06/2017, lãi suất không kỳ hạn là 1%/năm, lãi suất kỳ hạn từ 1 - 11 tháng là 6%/năm; lãi suất kỳ hạn 12 tháng là 6,5%/năm.

- + Số dư hợp đồng vay tại 30/06/2017 là: 2.112.555.995 đồng

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa (*)	10.466.421.786	10.212.147.859
Cộng	10.466.421.786	10.212.147.859

(*): Theo chính sách bảo hành của Công ty có thay đổi, các khoản bảo hành được đảm bảo và công bố từ 12 tháng đến 24 tháng tùy thuộc vào tình trạng thực tế từng hợp đồng, thiết bị.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 1- trang 42)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông khác	86.000.000.000	100,00	35.000.000.000	100,00
Cộng	86.000.000.000	100,00	35.000.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2017 VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	35.000.000.000	35.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	51.000.000.000	
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	86.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		5.250.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.600.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.600.000	3.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.600.000	3.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.600.000	3.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.600.000	3.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e. Các quỹ Công ty	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.182.797.985	17.755.505.854
Trong đó: Quỹ đầu tư phát triển sản xuất	8.532.797.985	17.105.505.854
Quỹ dự phòng tài chính	650.000.000	650.000.000
Cộng	9.182.797.985	17.755.505.854

20. NGUỒN KINH PHÍ

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	(648.422.657)	4.011.662.947
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	1.092.293.530	3.463.150.000
Chi sự nghiệp	(86.370.873)	(236.058.000)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	357.500.000	7.238.754.947

* Đây là khoản kinh phí ngân sách Nhà nước cấp phục vụ dự án KHCN cấp Nhà nước được phê duyệt theo Quyết định số 9069a/QĐ-BCT ngày 03/12/2013 của Bộ Công thương.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngoại tệ các loại		
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	9.695,85	69.333,25
b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Tổng doanh thu	157.764.397.868	153.829.695.966
Doanh thu bán hàng hóa	27.850.988.299	28.155.748.988
Doanh thu bán thành phẩm	119.641.892.692	116.865.141.101
Doanh thu dịch vụ	10.271.516.877	8.808.805.877
Các khoản giảm trừ doanh thu	729.600	362.387.815
- Hàng bán bị trả lại	729.600	362.387.815
Doanh thu thuần	157.763.668.268	153.467.308.151

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	39.404.922.770	25.842.124.328
Giá vốn của thành phẩm đã bán	76.001.591.801	87.492.021.749
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.766.162.211	5.444.679.488
Cộng	119.172.676.782	118.778.825.565

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.595.293.951	169.144.707
Chênh lệch tỷ giá	30.195.232	
Cộng	1.625.489.183	169.144.707

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay, lãi ký quỹ	1.754.144.472	2.516.498.480
Chiết khấu thanh toán	41.630.900	551.167.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.365.843	130.670
Cộng	1.806.141.215	3.067.796.650

5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.274.432.134	55.082.340.997
- Chi phí nhân công	19.998.326.000	19.060.420.827
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.271.048.910	4.614.576.162
- Thuế, phí, lệ phí	256.163.518	766.904.782
- Chi phí bảo hành	254.273.927	2.052.315.047
- Dự phòng/hoàn nhập DP phải thu khó đòi	2.128.281.720	1.469.606.600
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.078.780.493	16.086.471.752
- Chi phí khác bằng tiền	21.826.983.291	11.541.822.486
Cộng	115.088.289.993	110.674.458.653

Trong đó bao gồm

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
a. Chi phí sản xuất		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.719.089.895	54.234.220.430
- Chi phí nhân công	12.520.089.900	12.026.803.427
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.157.548.232	3.409.503.574
- Thuế, phí, lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.492.574.361	9.516.192.020
- Chi phí khác bằng tiền	9.729.529.128	1.184.918.215
Cộng	84.618.831.516	80.371.637.666

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
b. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	1.490.450.900	1.490.358.300
- Thuế, phí, lệ phí		
- Chi phí bảo hành	1.719.831.800	2.052.315.047
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.106.693.081	6.036.535.822
- Chi phí khác bằng tiền	6.413.098.343	5.497.294.423
Cộng	15.730.074.124	15.076.503.592

Các khoản giảm trừ

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	(1.465.557.873)	(3.140.026.252)
- Các khoản ghi giảm khác		(3.201.560)

Cộng	(1.465.557.873)	(3.143.227.812)
Tổng cộng	14.264.516.251	11.933.275.780

c. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	555.342.239	848.120.567
- Chi phí nhân công	5.987.785.200	5.543.259.100
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.113.500.678	1.205.072.588
- Thuế, phí, lệ phí	256.163.518	766.904.782
- Dự phòng/ (hoàn nhập DP) phải thu khó đòi	2.343.464.280	1.469.606.600
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	479.513.051	533.743.910
- Chi phí khác bằng tiền	5.684.355.820	4.859.609.848
Cộng	16.420.124.786	15.226.317.395
Các khoản giảm trừ		
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(215.182.560)	(331.808.830)
- Các khoản ghi giảm khác	(167.496.915)	(195.813.960)
Cộng	(382.679.475)	(527.622.790)
Tổng cộng	16.037.445.311	14.698.694.605
6. THU NHẬP KHÁC	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	125.000.000	90.909.091
- Tiền phạt thu được		9.500.000
- Các khoản khác	2.000.000	10.161.200
Cộng	127.000.000	110.570.291
7. CHI PHÍ KHÁC	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	1.112.500	55.918.293
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	99.880.000	
- Các khoản khác		1.353.230
Cộng	100.992.500	57.271.523
8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.680.044.812	1.383.107.772
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.680.044.812	1.383.107.772

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	8.134.385.392	5.211.159.026
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	265.838.668	1.704.379.836
Các khoản điều chỉnh tăng	265.838.668	1.704.379.836
- Chi phí không hợp lệ	265.838.668	1.704.379.836
Lợi nhuận chịu thuế	8.400.224.060	6.915.538.862
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.680.044.812	1.383.107.772
Thuế TNDN phải nộp	1.680.044.812	1.383.107.772
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		538.731.440
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.248.358.793	1.021.183.236
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(2.000.305.899)	(2.157.964.286)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	928.097.706	785.058.162

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.454.340.580	3.828.051.254
Các khoản điều chỉnh :	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.454.340.580	3.828.051.254
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (*)	4.758.564	3.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.356,36	1.093,73
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND / CP	10.000 VND / CP

Trong 6 tháng đầu năm 2017, Công ty không ước tính được phân bổ quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho kỳ kết toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017. Do vậy, việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này không bao gồm ảnh hưởng của Quỹ khen thưởng phúc lợi được phân bổ,

(*): Xác định cổ phiếu bình quân trong kỳ

Ngày phát sinh	SL CP tăng	Ngày lưu hành trong năm	CP lưu hành bình quân trong năm
01/01/2017	3.500.000	114	2.204.420
25/04/2017	5.250.000	34	986.188
29/05/2017	8.600.000	33	1.567.956
Cộng	17.350.000	181	4.758.564

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN PHI TIỀN TỆ

- Trong 6 tháng đầu năm 2017, Công ty thực hiện tăng vốn từ lợi nhuận để lại theo Nghị Quyết số 01-2017/NQ-ĐHĐCĐ/CTB ngày 16 tháng 03 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 của Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương về việc thông qua phương án phát hành tăng vốn điều lệ theo tờ trình số 03/TT-CTB/ĐHĐCĐ 2017 với số tiền là: 17.500.000.000 đồng. Do vậy, khoản vốn tương ứng không được thể hiện trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	69.091.758.358		222.387.009.128	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	75.710.145.777	(8.424.017.328)	61.851.581.551	(6.295.735.608)
Các khoản cho vay			3.000.000.000	
Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư dài hạn				
Cộng	144.801.904.135	(8.424.017.328)	287.238.590.679	(6.295.735.608)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Vay và nợ			26.106.446.217	90.854.894.011
Phải trả người bán, phải trả khác			39.546.469.515	41.892.026.916
Chi phí phải trả			147.407.900	280.000.000
Cộng			65.800.323.632	133.026.920.927

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại cáo Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	69.091.758.358			69.091.758.358
Phải thu khách hàng, phải thu khác	64.463.869.002	11.246.276.775		75.710.145.777
Cộng	133.555.627.360	11.246.276.775	-	144.801.904.135
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	222.387.009.128			222.387.009.128
Phải thu khách hàng, phải thu khác	53.797.393.776	8.054.187.775		61.851.581.551
Các khoản cho vay	3.000.000.000			3.000.000.000
Cộng	279.184.402.904	8.054.187.775	-	287.238.590.679

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở đồng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	26.106.446.217			26.106.446.217
Phải trả người bán, phải trả khác	38.446.469.515	1.100.000.000		39.546.469.515
Chi phí phải trả	147.407.900			147.407.900
Cộng	64.700.323.632	1.100.000.000	-	65.800.323.632
Số đầu năm				
Vay và nợ	90.854.894.011			90.854.894.011
Phải trả người bán, phải trả khác	40.792.026.916	1.100.000.000		41.892.026.916
Chi phí phải trả	280.000.000			280.000.000
Cộng	131.926.920.927	1.100.000.000	-	133.026.920.927

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Kinh doanh hàng hóa	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	157.763.668.268	157.763.668.268
Tổng doanh thu thuần	157.763.668.268	157.763.668.268
Chi phí bộ phận	119.172.676.782	119.172.676.782
Kết quả kinh doanh bộ phận	- 38.590.991.486	38.590.991.486
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		30.301.961.562
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		8.289.029.924
Doanh thu hoạt động tài chính		1.625.489.183
Chi phí tài chính		1.806.141.215
Thu nhập khác		127.000.000
Chi phí khác		100.992.500
Thuế TNDN hiện hành		1.680.044.812
Lợi nhuận sau thuế		6.454.340.580
Tổng chi phí đã phát sinh để đầu tư, mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		3.272.675.894
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn		5.069.169.011



5. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DỰ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần liên quan Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Thu nhập của hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	1.963.470.400	1.865.477.900

6. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	ĐVT	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	17,32%	28,86%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	82,68%	71,14%
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	71,34%	71,64%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	28,66%	28,36%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,40	1,40
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	4,24	1,04
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,77	0,05
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	5,10%	3,39%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	4,05%	2,49%
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,78%	1,92%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1,41%	1,41%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	4,92%	4,96%

7. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán ASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016. Số liệu so sánh kỳ trước được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính

Bùi Thị Lệ Thủy

Hải Dương, ngày 03 tháng 08 năm 2017



Trưởng Giám đốc

Nguyễn Trọng Nam

016-
TY
IN
BON
NG
HAI

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BOM HẢI DƯƠNG

Số 37 - Đại lộ Hồ Chí Minh - P. Nguyễn Trãi - TP Hải Dương - Hải Dương

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Phụ lục 1**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000	6.927.292.131	14.755.505.854		15.634.400.915	72.317.198.900
- Tăng vốn năm trước						-
- Lãi trong năm trước					13.250.112.021	13.250.112.021
- Trích lập các quỹ			3.000.000.000			3.000.000.000
- Tăng khác						-
- Lỗ trong năm						-
- Phân phối lợi nhuận					(4.525.000.000)	(4.525.000.000)
- Cổ tức					(9.450.000.000)	(9.450.000.000)
- Giảm khác					(913.595.296)	(913.595.296)
Số dư đầu năm nay	35.000.000.000	6.927.292.131	17.755.505.854	-	13.995.917.640	73.678.715.625
- Tăng vốn trong kỳ	51.000.000.000	18.760.000.000				69.760.000.000
- Lãi trong kỳ					6.454.340.580	6.454.340.580
- Trích lập các quỹ						-
- Tăng khác			2.000.000.000			2.000.000.000
- Lỗ trong kỳ						-
- Phân phối lợi nhuận					(3.665.000.000)	(3.665.000.000)
- Cổ tức						-
- Giảm khác		(7.104.292.131)	(10.572.707.869)			(17.677.000.000)
Số cuối kỳ	86.000.000.000	18.583.000.000	9.182.797.985	-	16.785.258.220	130.551.056.205

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính